TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2023/DS-PT
Ngày: 11/9/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2587/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Kim T, sinh năm: 1961;

Nơi cư trú: Số C, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

Ông Lê Nhật H, sinh năm: 1992; (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên hệ: Số D, đường T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trương Thành T1, sinh năm: 1963; (có mặt)

Nơi cư trú: Số H, ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**** Người kháng cáo:***

1/ Bà Dương Thị Kim T, sinh năm: 1961;

Nơi cư trú: Số C, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2/ Ông Trương Thành T1, sinh năm: 1963;

Nơi cư trú: Số H, ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo bản án sơ thẩm:***

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị Kim T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Nhật H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Dương Thị Kim T có nhiều lần cho ông Trương Thành T1 vay tiền không có lãi suất và thỏa thuận khi nào cần thì bà T báo trước ông T1 01 tháng để ông T1 trả lại, cụ thể như sau: Ngày 24/4/2018, ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng và có viết giấy tay nhận nợ; ngày 24/4/2018, ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng do bà T chuyển khoản từ Ngân hàng V; ngày 09/5/2018, ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng do bà T chuyển khoản từ Ngân hàng V; ngày 19/9/2018, ông T1 vay số tiền 100.000.000 đồng do bà T chuyển khoản từ Ngân hàng V; ngày 26/01/2019, ông T1 vay số tiền 90.000.000 đồng và có viết giấy tay nhận nợ. Tính đến tháng 01/2019, ông T1 nợ bà T 490.000.000 đồng.

Đến ngày 14/10/2019, ông T1 có tiếp tục hỏi vay thêm của bà T số tiền 95.000.000 đồng và hứa trả lãi suất 3%/tháng của tổng số tiền đã vay từ trước tới nay, lãi suất được trả hàng tháng, đồng thời 06 tháng sau sẽ trả toàn bộ số tiền đã vay cho bà T. Bà T tin tưởng nên ngày 14/10/2019 đã chuyển cho ông T1 vay số tiền 95.000.000 đồng từ Ngân hàng V. Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã nộp vào tài khoản của bà T theo sao kê của Ngân hàng là số tiền ông T1 trả cho bà T của khoản vay khác, tuy nhiên bà T chưa tìm được chứng từ chứng minh việc vay tiền nên đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền vốn gốc và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông T1 còn nợ bà T là 485.000.000 đồng, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông T1 trả nợ gốc và lãi nhưng ông T1 không thực hiện. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền nợ gốc là 485.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 14/10/2019 đến xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm là 358.235.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 843.235.000 đồng.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trương Thành T1 trình bày:

Ông Trương Thành T1 có vay tiền của bà Dương Thị Kim T số tiền 395.000.000 đồng qua 04 lần bà T chuyển khoản cho ông T1 vào các ngày 24/4/2018, 09/5/2018, 19/9/2018, 14/10/2019 với lãi suất 5%/tháng, ông thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 24/4/2018 và ngày 26/01/2019 là của ông nhưng ông không có nhận tiền mà do bà T chuyển khoản cho ông và yêu cầu ông viết giấy nhận nợ để hợp thức hóa số tiền mà bà T đã chuyển khoản cho

ông. Ông có đóng lãi cho bà T đầy đủ với mức lãi suất 5%/tháng nhưng đến thời điểm tháng 10 năm 2019 không đóng nữa do dịch bệnh, việc ông đóng lãi cho bà T không có viết giấy biên nhận và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Qua yêu cầu khởi kiện của bà T, ông đề nghị trừ số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng mà ông đã nộp vào tài khoản của bà T theo sao kê của Ngân hàng, đồng thời trừ đi số tiền vốn gốc 190.000.000 đồng của 02 lần ông viết giấy nhận nợ vì ông không có nhận tiền. Vì vậy, ông chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 295.000.000 đồng tiền vốn gốc và không đồng ý trả lãi do khi bà T chuyển tiền không có ghi nội dung lãi suất và giấy nhận nợ do ông viết cũng không ghi lãi suất.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim T đối với ông Trương Thành T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Trương Thành T1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị Kim T số tiền 664.117.800 (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm) đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim T đối với ông Trương Thành T1 về việc yêu cầu trả số tiền nợ vay là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Bà Dương Thị Kim T có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2023, bà Dương Thị Kim T nộp đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bị đơn phải trả lãi cho bà với mức lãi suất là 20%/năm.

Ngày 10/7/2023, ông Trương Thành T1 nộp đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ quan điểm kháng cáo là yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án theo hướng buộc bị đơn phải trả lãi với mức lãi suất là 20%/năm.

Bị đơn giữ quan điểm kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn bà Dương Thị Kim T và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Thành T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị Kim T và ông Trương Thành T1 trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà Dương Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ông Trương Thành T1 trả số tiền nợ gốc là 585.000.000 đồng theo 02 giấy mượn nợ ngày 24/4/2018, ngày 26/01/2019 và 04 lần chuyển tiền vào các ngày 24/4/2018, 09/5/2018, 19/9/2018, 14/10/2019. Bà T1 đồng ý khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã chuyển lại cho bà vào ngày 21/5/2018, như vậy số nợ gốc mà ông T1 còn nợ là 485.000.000 đồng, đồng thời bà T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 20%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 14/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Trương Thành T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 02 giấy mượn nợ ngày 24/4/2018 và ngày 26/01/2019 là của ông và thừa nhận bà T đã chuyển cho ông các khoản tiền theo 04 lần chuyển khoản vào các ngày 24/4/2018, 09/5/2018, 19/9/2018, 14/10/2019. Tuy nhiên, số tiền 190.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ngày 24/4/2018 và ngày 26/01/2019 thì ông không có nhận tiền mà do bà T yêu cầu ông viết để hợp thức hóa số tiền mà bà T đã cho ông vay. Đồng thời, ông T1 đã chuyển trả lại cho bà T 100.00.000 đồng vào ngày 21/5/2018, do đó ông T1 chỉ còn nợ bà T là 295.000.000 đồng, ông T1 không đồng ý trả lãi.

[3] Xét thấy, lời trình bày của ông T1 về việc ký 02 giấy mượn nợ là để hợp thức hóa đối với khoản vay mà bà T đã chuyển khoản cho ông T1 là không phù hợp, bởi lẽ: khi bà T chuyển tiền cho ông T1 qua tài khoản Ngân hàng thì đã được thể hiện bằng chứng từ của Ngân hàng nên không cần thiết phải làm giấy nhận nợ, đồng thời, nội dung của 02 giấy mượn tiền này không thể hiện việc ông T1 không có nhận tiền bà T mà chỉ hợp thức hóa cho việc bà T chuyển tiền qua ngân hàng. Ngoài ra, sao kê chi tiết giao dịch thì bà T không có chuyển khoản cho ông T1 vào ngày 26/01/2019. Mặt khác, bà T chuyển khoản cho ông T1 vay mượn tiền 04 lần bằng hình thức chuyển khoản mà chỉ hợp thức hóa bằng 02 giấy mượn nợ là không phù hợp. Do đó, lời trình bày của ông T1 không có cơ sở để xem xét.

[4] Theo 02 giấy mượn nợ ngày 24/4/2018, ngày 26/01/2019 và 04 lần chuyển tiền vào các ngày 24/4/2018, 09/5/2018, 19/9/2018, 14/10/2019 thì bà T đã cho ông T1 vay tổng cộng là 585.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng, phía nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng mà ông T1 đã chuyển cho bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc là 485.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với mức lãi suất là 20%/năm.

Bà T cho rằng bà cho ông T1 vay tiền với mức lãi suất 3%/tháng đối với tất cả số tiền cho vay từ ngày 14/10/2019. Ông T1 trình bày, việc vay tiền của bà T với mức lãi suất 5%/tháng và ông đã trả lãi cho bà T đến tháng 10/2019. Xét thấy, theo các giấy mượn nợ và các chứng từ chuyển khoản của bà T và ông T1 đều không thể hiện bà T cho ông T1 vay tiền với lãi suất là bao nhiêu, tuy nhiên các bên đều thừa nhận là cho vay có lãi và có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì "lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ". Ông T1 cho rằng ông đã nhiều lần trả lãi cho bà T với mức lãi suất 5%/tháng đến tháng 10 năm 2019 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp, theo đó lãi suất từ ngày 14/10/2019 tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì ông T1 phải trả cho bà T số tiền lãi suất như sau: 485.000.000 đồng x 10%/năm x (03 năm 08 tháng 13 ngày) = 179.117.800 đồng.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, bà Dương Thị Kim T và ông Trương Thành T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T1.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Dương Thị Kim T và ông Trương Thành T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Dương Thị Kim T;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trương Thành T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Áp dụng các điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Kim T đối với bị đơn ông Trương Thành T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Trương Thành T1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị Kim T số tiền 664.117.800 (Sáu trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm) đồng, trong đó nợ gốc là 485.000.000 (bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng, tiền nợ lãi là 179.117.800 (một trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Kim T về việc buộc ông Trương Thành T1 trả số tiền lãi là 179.117.800 (một trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười bảy nghìn, tám trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Kim T đối với ông Trương Thành T1 về việc yêu cầu trả số tiền nợ vay là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Bà Dương Thị Kim T có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Dương Thị Kim T do là người cao tuổi.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Trương Thành T1 phải nộp là 30.564.700 (Ba mươi triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, bảy trăm) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Dương Thị Kim T do là người cao tuổi.

- Ông Trương Thành T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc theo biên lai thu số 0007153 cùng ngày 12/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Minh Đạt